

CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày	31,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.9%	42.5%	48.3%

DT thuần	Q4/24
262	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 1.0%	
YoY: ▼20.0 -7.2%	

LN thuần	Q4/24
11.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.20 11.9%	
YoY: ▼4.30 -27.5%	

LN sau thuế	Q4/24
8.99	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.28 16.7%	
YoY: ▼4.11 -31.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
4.0%	
YoY: +/- ▼ 1.7%	

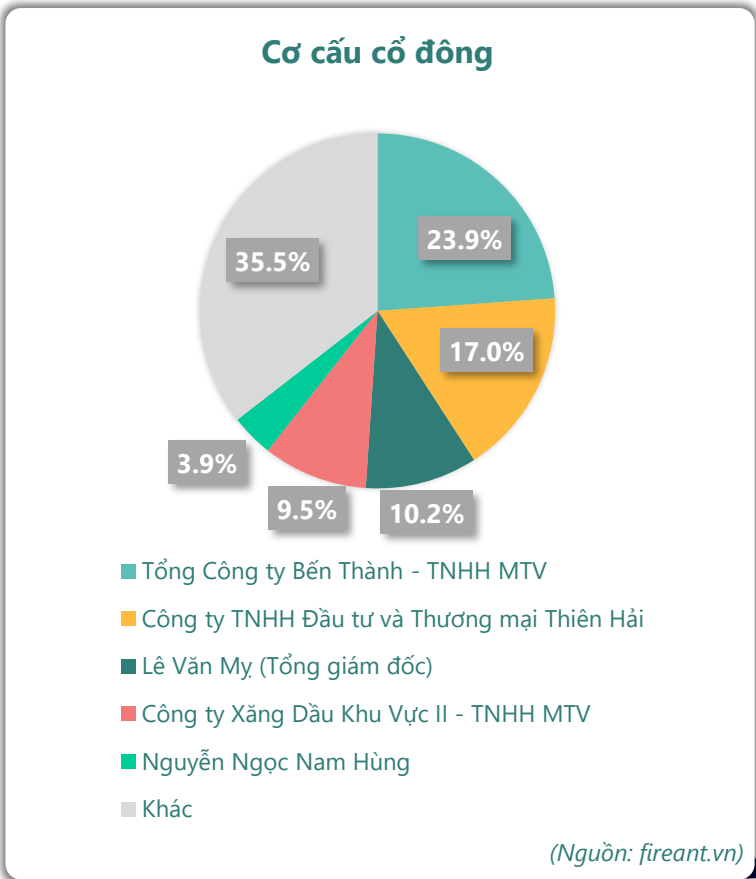
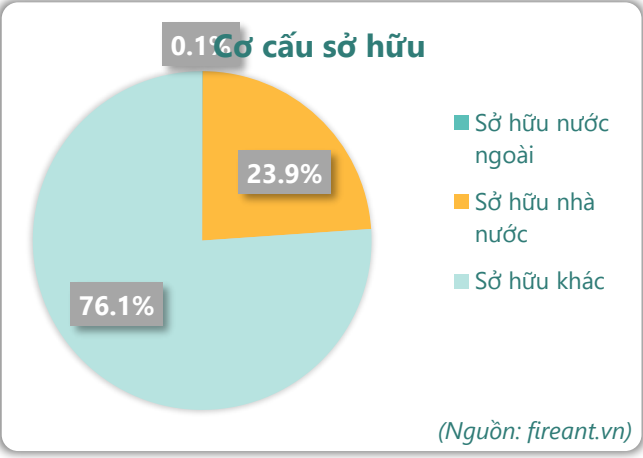
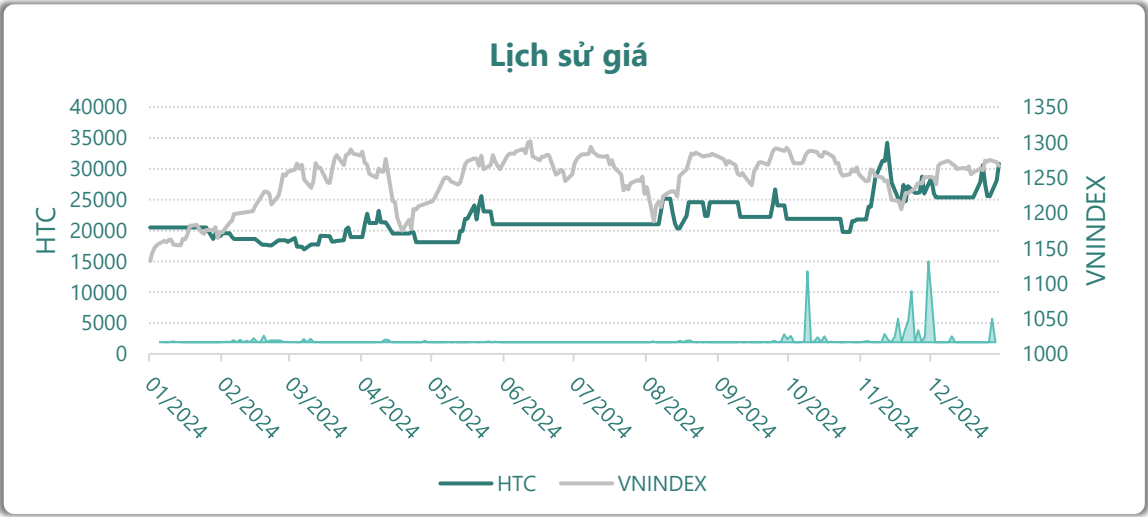
ROE	2024
10.4%	
YoY: +/- ▼ 5.6%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,935 - 34,222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.55
EPS	1,858
P/E	16.8

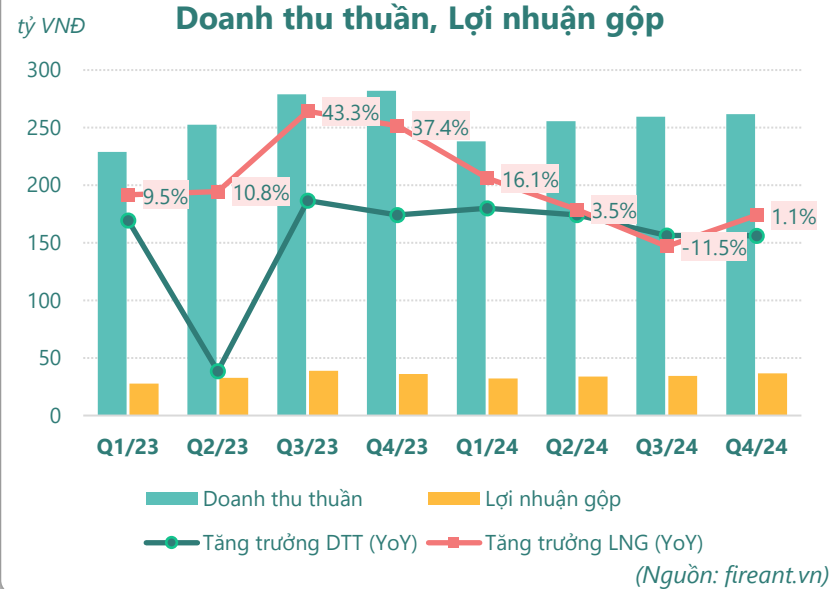
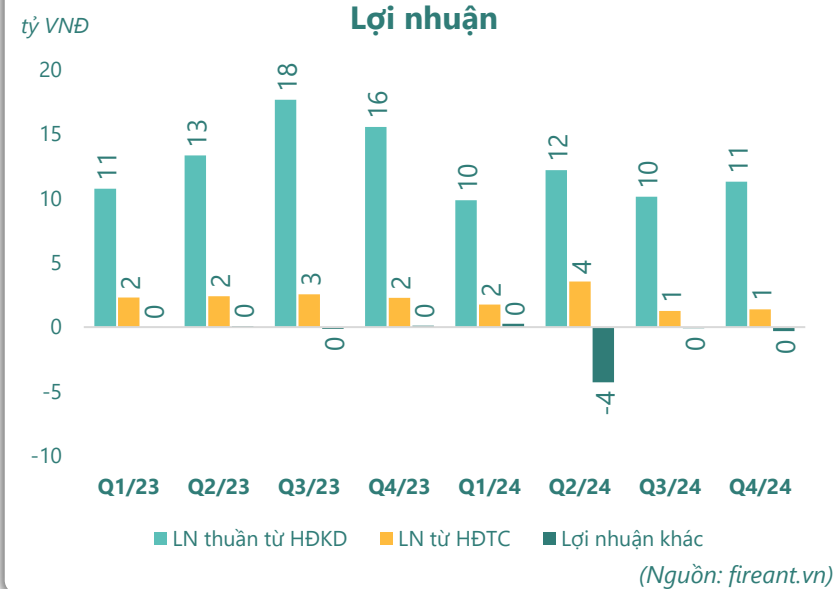
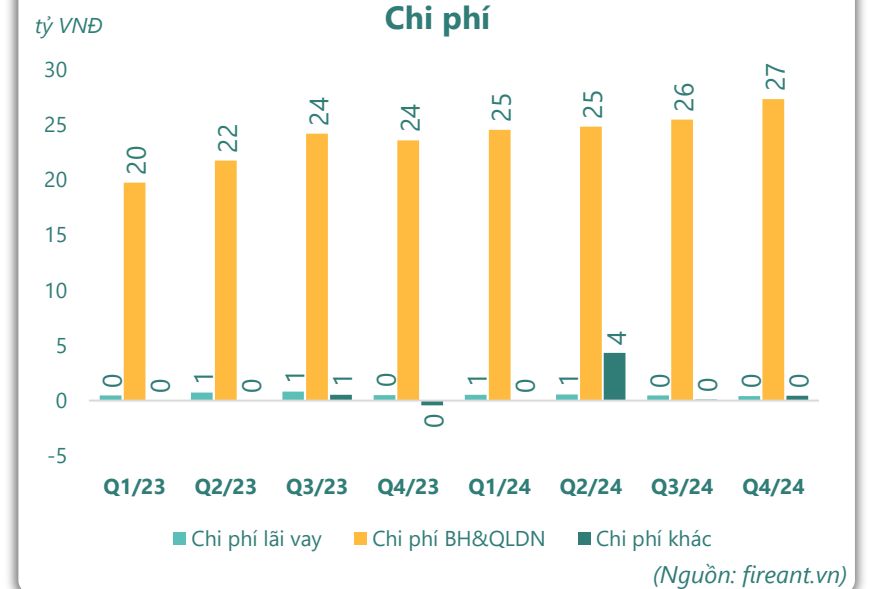
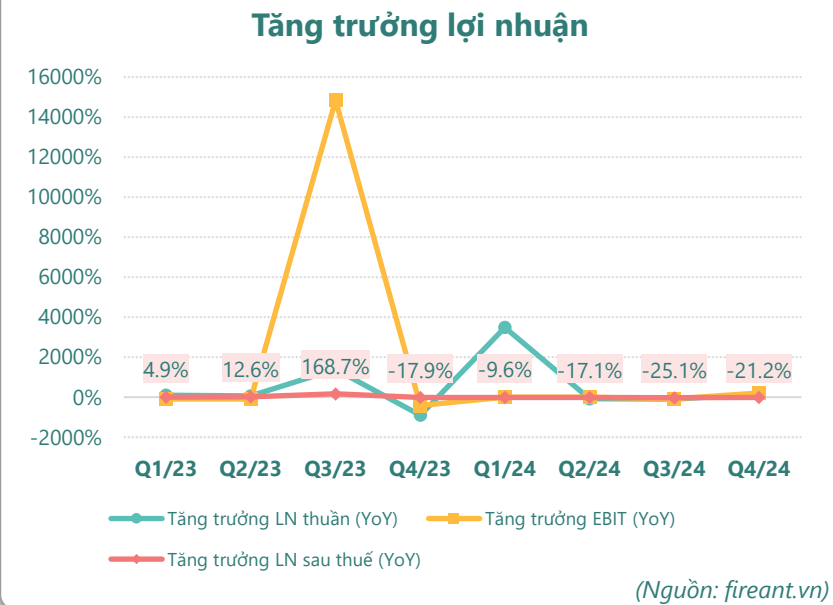
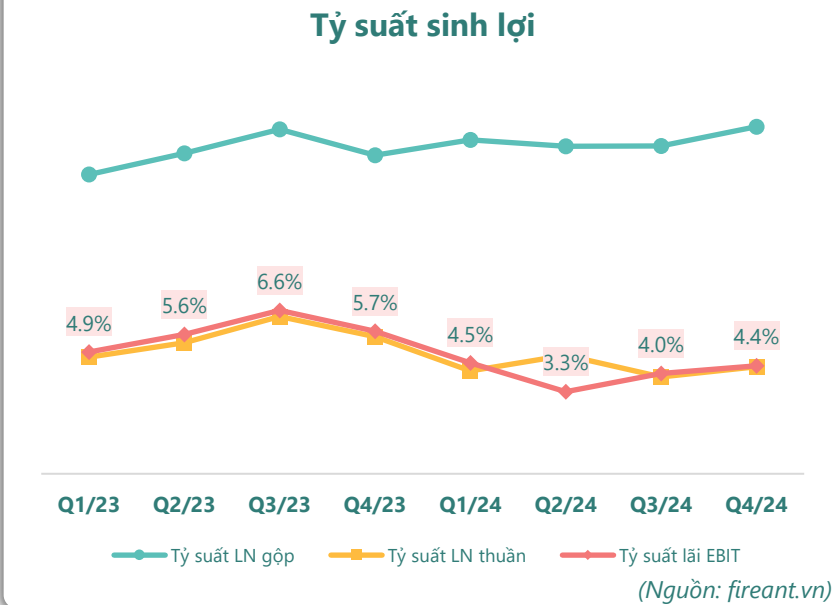
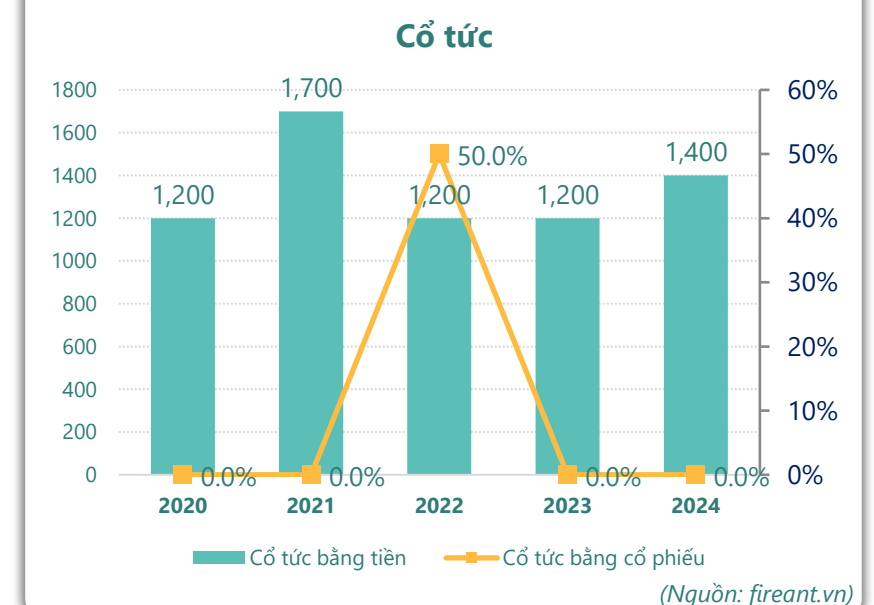
DT thuần	2024
1,015	tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0 -2.6%	

LN thuần	2024
43.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼13.4 -23.6%	

LN sau thuế	2024
30.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼15.5 -33.6%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

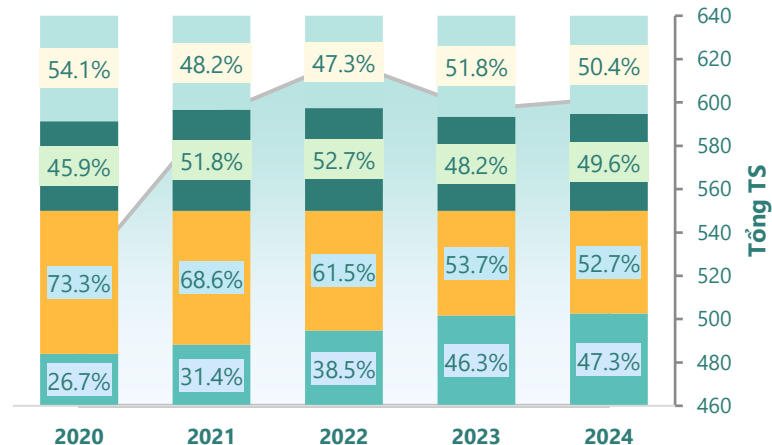




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

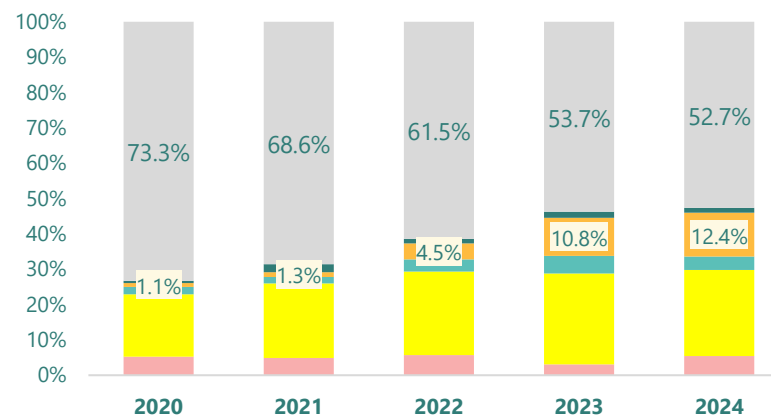
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

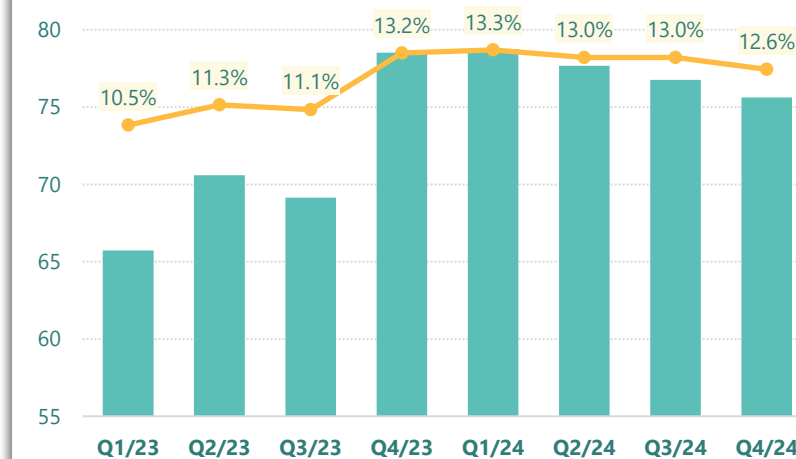
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

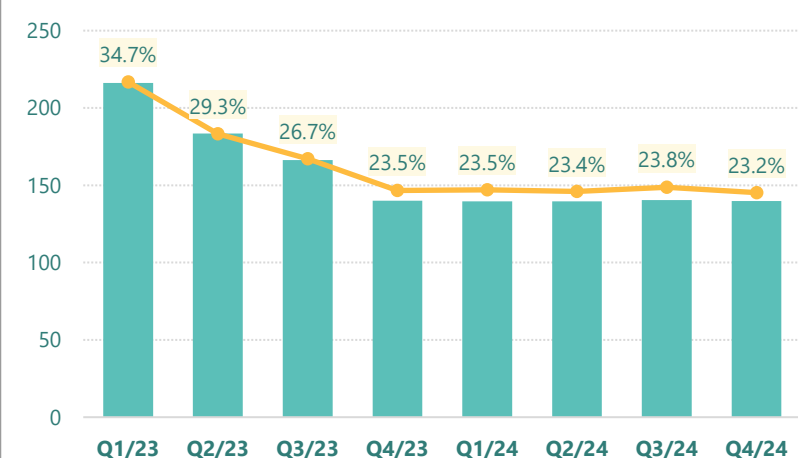
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

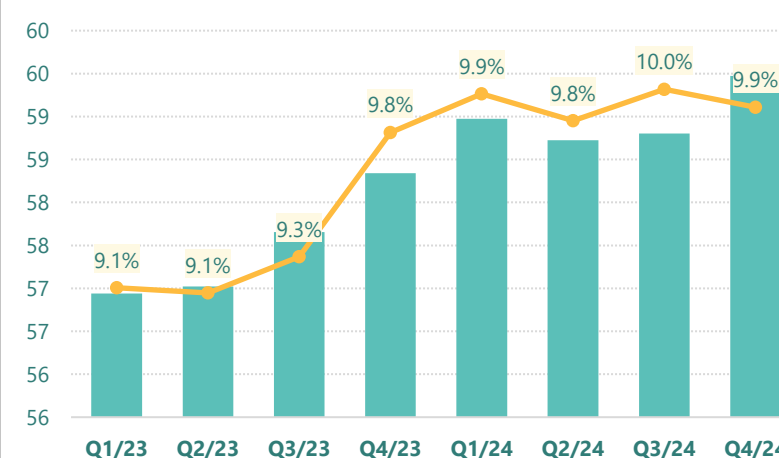
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

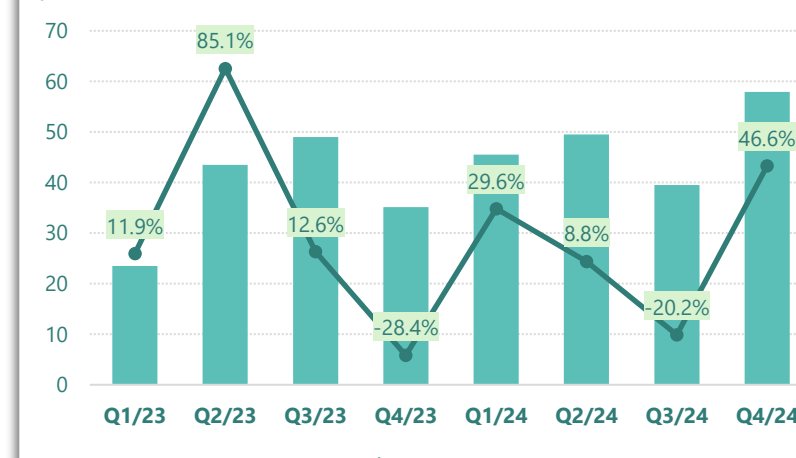
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



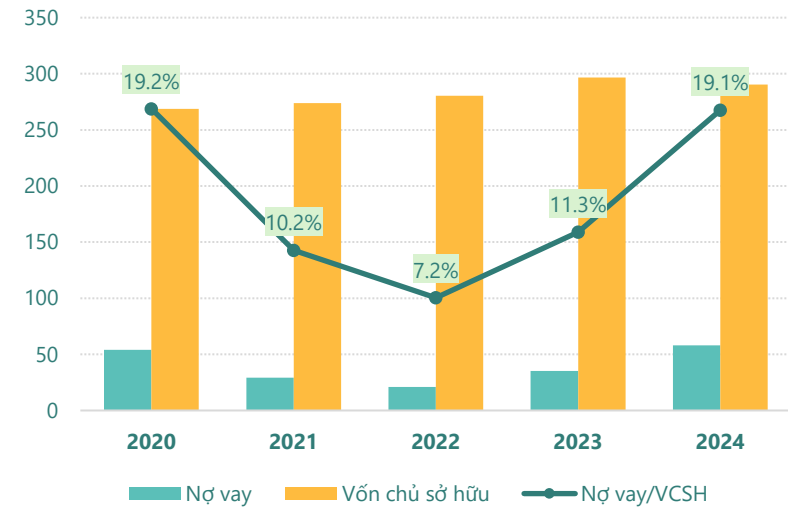
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

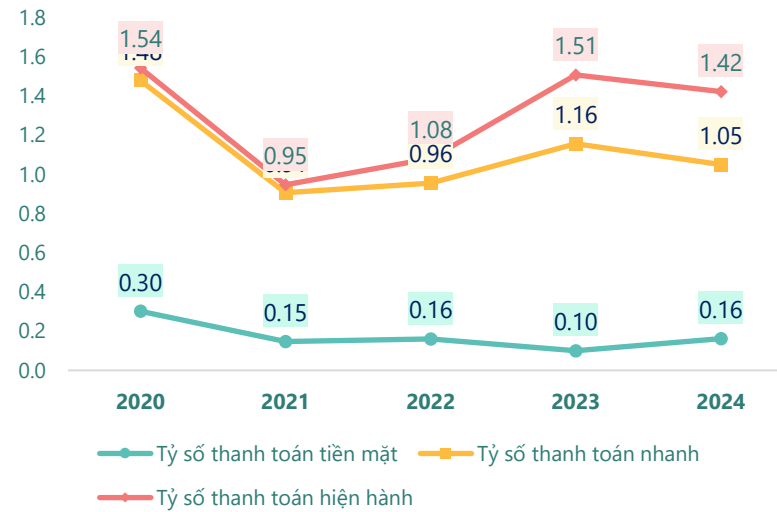
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



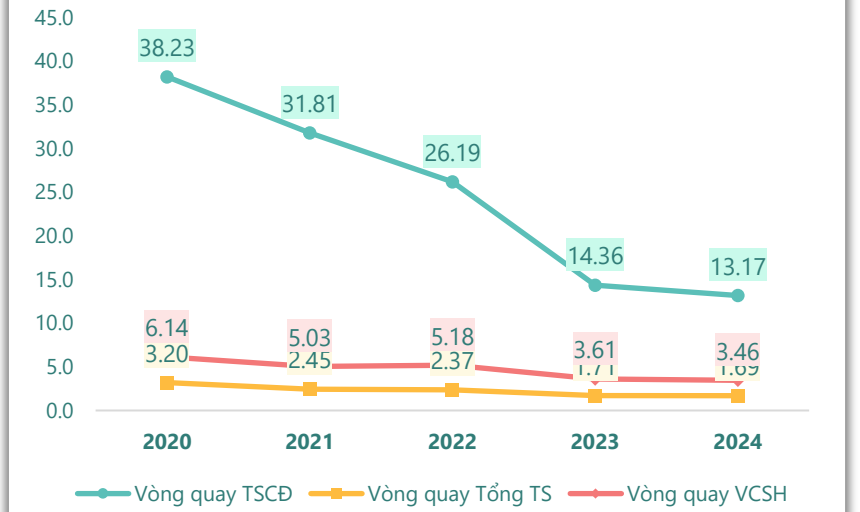
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



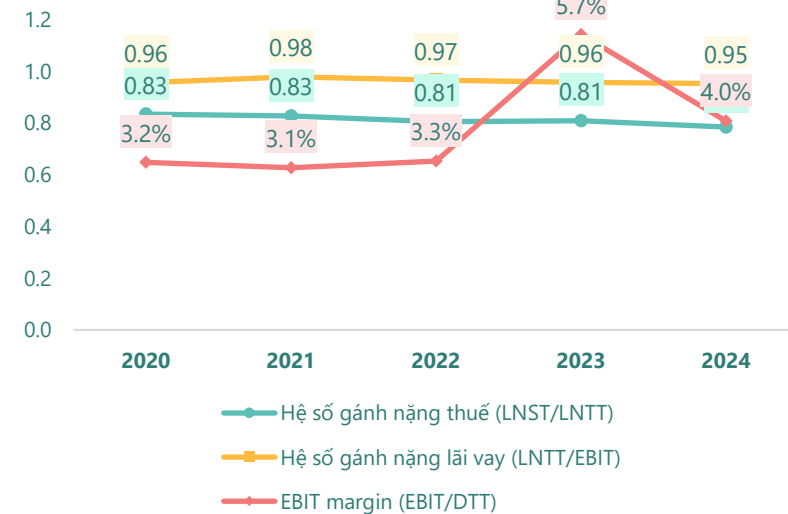
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



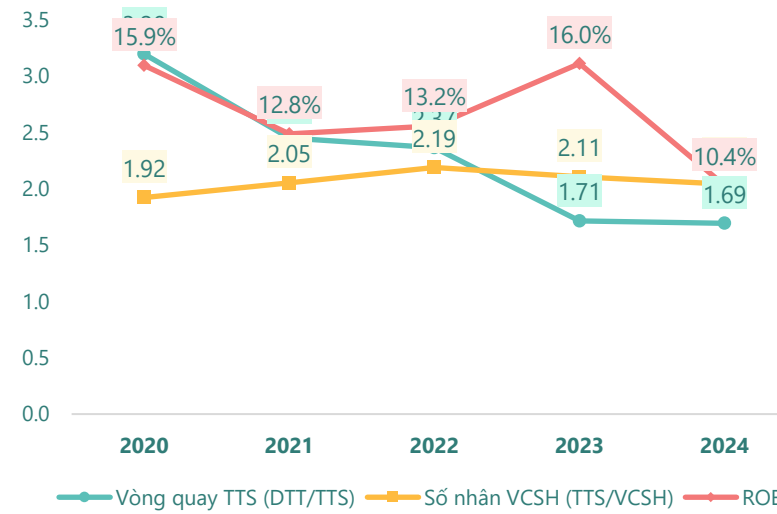
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



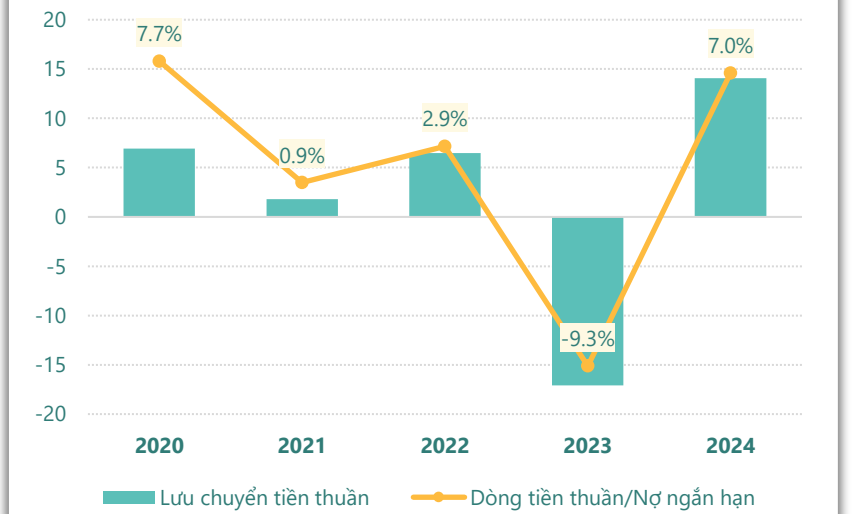
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	262	282	-7.2%	1,015	1,042	-2.6%
Giá vốn hàng bán	225	246	-8.6%	878	907	-3.2%
Lợi nhuận gộp	36.6	36.2	1.2%	137	135	1.4%
Doanh thu HĐTC	1.80	2.78	-35.4%	9.87	12.1	-18.1%
Chi phí TC	0.41	0.50	-17.1%	1.94	2.52	-22.9%
Chi phí lãi vay	0.41	0.50	-17.1%	1.94	2.52	-22.9%
LN trong công ty LKLD	0.67	0.68	-1.4%	1.14	2.04	-44.4%
Chi phí bán hàng	14.7	11.3	30.1%	55.3	43.9	26.0%
Chi phí QLDN	12.7	12.3	3.1%	47.0	45.6	3.0%
LN thuần từ HĐKD	11.3	15.6	-27.5%	43.5	56.9	-23.6%
Lợi nhuận khác	-0.32	0.12	-363%	-4.45	0.08	-5561%
LN trước thuế	11.0	15.7	-30.0%	39.1	57.0	-31.5%
Lợi nhuận sau thuế	8.99	13.1	-31.3%	30.7	46.2	-33.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.99	13.1	-31.3%	30.7	46.2	-33.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.68	20.0	-10.6	6.00	11.9	1.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	-14.2	11.7	4.06	6.05	-5.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.50	-18.8	2.47	-5.96	-17.9	10.4
Tiền đầu kỳ	21.4	31.4	18.4	22.0	26.1	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-13.1	3.62	4.10	0.05	6.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.4	18.4	22.0	26.1	26.1	32.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

